

Số: 115/QĐ-THPTNBK

Vĩnh Bảo, ngày 20 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai năm 2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 quy định về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân;

Theo đề nghị của bộ phận tài vụ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai báo cáo thường niên của Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) tổ trưởng tổ Văn phòng - Tin - GDKTPL, phụ trách kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Tổng Công Thương**

## PHỤ LỤC I

# MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN<sup>1</sup>

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

## SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN BÌNH KHIÊM

### BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

#### I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm

2. Địa chỉ: Đường 17A – xã Nguyễn Bình Khiêm – thành phố Hải Phòng

- Điện thoại: 02253844121

- Website: <https://thptnguyenbinhkhiem.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình trường: Là trường THPT công lập do Sở Giáo dục – Đào tạo Hải Phòng quản lý

#### 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tiếp tục hoàn thiện phong cách giáo viên và học sinh trên cơ sở kế thừa truyền thống dạy tốt, học tốt. Nhà trường là nơi học tập, làm việc uy tín, chất lượng, an toàn, đầy sự cảm thông chia sẻ, tạo cơ hội công bằng cho mọi học sinh, mọi gia cảnh.

Cung cấp nền tảng kiến thức vững chắc, giáo dục rèn luyện hình thành các phẩm chất năng lực cho học sinh một cách nhẹ nhàng và tự nhiên nhất. Giúp các học sinh phát huy hết khả năng tiềm ẩn của chính mình.

Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm giáo dục, rèn luyện học sinh có đầy đủ “Nhân cách – Trí Tuệ - Sáng tạo” để trở thành người tốt, có ích cho xã hội.

#### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm được thành lập năm 1961, tiền thân là trường cấp II Nguyễn Bình Khiêm. Trường được xây dựng trên địa bàn xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo (cũ), thành phố Hải Phòng.

Năm 1965, do chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, học sinh trường cấp III Ngô Quyền (Hải Phòng) sơ tán về học tại trường cấp III Vĩnh Bảo. Phần lớn học sinh cấp III Vĩnh Bảo chuyển về học tập tại trường cấp II Nguyễn Bình Khiêm, học sinh cấp II Nguyễn Bình Khiêm được chia về học tập tại trường cấp II của các xã. Khi đó trường đổi tên thành trường cấp III Lý Học.

Năm 1970, trường đổi tên thành trường cấp III Nguyễn Bình Khiêm với quy mô 10 lớp học.

Năm 1972, do điều kiện chiến tranh nên một bộ phận thầy, cô và học sinh của nhà trường sơ tán về học tập tại xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo. Năm 1974 phân hiệu này được thành phố Hải Phòng quyết định thành lập trường cấp III Cộng Hiền.

Năm 1996, trường đổi tên thành trường THPT Nguyễn Bình Khiêm cho tới ngày nay.

## **6. Thông tin người đại diện**

Ông Tống Công Thương – Bí thư Đảng bộ - Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0988273628

Thư điện tử: Anhthu.good@gmail.com

## **7. Tổ chức bộ máy**

Trường được thành lập theo Quyết định số 208/QĐ-UB do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/6/1971.

Ông Tống Công Thương - Bổ nhiệm là Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Bình Khiêm theo QĐ số 866/QĐ-SGDĐT ngày 18/5/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Bà Phạm Thị Lượng - Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng theo QĐ số

Ông Bùi Thái Hiển - Bổ nhiệm lại chức danh Phó Hiệu trưởng theo QĐ số 213/QĐ-SGDĐT ngày 04/3/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Hội đồng trường được kiện toàn và công nhận theo QĐ số 1876/QĐ-SGDĐT ngày 03/11/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng trường THPT Nguyễn Bình Khiêm gồm các thành viên:

1. Ông Tống Công Thương - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng - Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Đặng - Tổ trưởng CM - Thư ký
3. Các ủy viên:

Ông Bùi Thái Hiền - Phó Hiệu trưởng

Bà Phạm Thị Lượng - Phó Hiệu trưởng

Ông Nguyễn Thế Thắng – Nguyên Bí thư ĐTN

Ông Đào Trọng Đào - Tổ trưởng CM

Bà Nguyễn Thị Nhung - Tổ trưởng CM

Bà Nguyễn Thị Song Thương - Tổ trưởng CM

Ông Bùi Minh Sang - Tổ trưởng CM

Bà Phạm Thị Thanh - Kế toán

Ông Lê Văn Mạnh - Công chức thuộc UBND xã Lý Học

Bà Đỗ Thị Huệ - Nguyên Trưởng Ban ĐDCMHS

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chuẩn
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>68</b>		<b>23</b>	<b>45</b>					<b>12</b>	<b>55</b>	<b>1</b>				
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>63</b>		<b>21</b>	<b>42</b>					<b>9</b>	<b>54</b>					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Ngữ Văn	8		4	4					2	6		x			
2	Toán học	11		6	5					2	9		x			
3	Tiếng Anh	6			6					0	6		x			
4	GD Thể chất	4			4					0	4		x			
5	GDQP an ninh	2			2					0	2		X			
6	Sử học	3		2	1					0	3		X			

7	Địa Lý	4		4				0	4		X		
8	GD Công dân	4	1	3				0	4		X		
9	Vật lý	6	3	3				1	5		X		
10	Hóa học	6	3	3				2	4		X		
11	Sinh học	3		3				0	3		X		
12	KTNN										X		
13	Công nghệ	2		2				1	1		X		
14	Tin học	4	2	2				1	3		X		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>				<b>3</b>	<b>0</b>				
1	Hiệu trưởng	1	1					1	0		X		
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1				2	0		x		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>2</b>		<b>2</b>									
1	Nhân viên văn thư	1		1									
2	Nhân viên kế toán	1		1									
3	Thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế												
5	Nhân viên thư viện												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật												
8	Nhân viên công nghệ thông tin												
9	...												

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/Học sinh
I	SỐ PHÒNG HỌC	32	
II	LOẠI PHÒNG HỌC		
1	Phòng học kiên cố	32	1,2m <sup>2</sup>
2	Phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
3	Bình quân lớp/phòng học	1	
4	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	SỐ ĐIỂM TRƯỜNG	01	
IV	TỔNG SỐ DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)	18914m <sup>2</sup>	13,17m <sup>2</sup>
V	TỔNG DIỆN TÍCH SÂN CHƠI, BÃI TẬP (M2)	8800m <sup>2</sup>	6,13m <sup>2</sup>
VI	TỔNG DIỆN TÍCH CÁC PHÒNG (M2)		
1	Diện tích phòng học	1634m <sup>2</sup>	
2	Diện tích phòng học bộ môn (3 phòng tin, 1 phòng nghe nhìn Ngoại Ngữ, phòng Âm nhạc, 3 phòng thực hành)	428m <sup>2</sup>	
3	Diện tích thư viện (thư viện và phòng đọc)	120m <sup>2</sup>	
4	Diện tích phòng nghi GV	54m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng Hội trường	100m <sup>2</sup>	
VII	TỔNG SỐ THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU (ĐƠN VỊ TÍNH: BỘ)		Số bộ/khối
1	Khối lớp 10		
2	Khối lớp 11		
3	Khối lớp 12		

10/10/2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/Học sinh
VIII	TỔNG SỐ BỘ MÁY VI TÍNH ĐANG SỬ DỤNG PHỤC VỤ CHO HỌC TẬP	75	
IX	TỔNG SỐ THIẾT BỊ ĐANG SỬ DỤNG		
1	Tivi	34	
2	Cát xét	14	
3	Đầu video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu	0	
5	Thiết bị khác (máy in, Foto...)	0	
X	NHÀ BẾP (M2)	0	
XI	NHÀ ĂN (M2)	0	
XII	NHÀ VỆ SINH (M2)		
1	Giáo viên	60m <sup>2</sup>	
2	Học sinh	60m <sup>2</sup>	
XIII	NGUỒN NƯỚC SINH HOẠT HỢP VỆ SINH	X	
XIV	NGUỒN ĐIỆN (ĐIỆN LƯỚI)	X	
XV	KẾT NỐI INTERNET (ADSL)	X	
XVI	WEB SITE (CỬA TRƯỜNG)	X	thptnguyenbinhkiemhp. haiphong.edu.vn
XVII	TƯỜNG RÀO XÂY	X	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

- Năm 2006 nhà trường được UBND Thành phố Hải Phòng công nhận “Đạt chuẩn Quốc gia”

- Năm 2014 nhà trường được Sở GD&ĐT Hải Phòng công nhận “Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3”

- Năm 2023 – 2024: Cải tiến chất lượng giáo dục,
- Năm 2024 – 2025: Cải tiến chất lượng giáo dục,
- Năm 2025: Cộng nhận đạt KĐCL cấp độ 2; trường chuẩn QG mức 1

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

### 1. Kết quả đánh giá rèn luyện của học sinh

	Kết quả rèn luyện của học sinh							
	Năm học 2023 - 2024				Năm học 2024 - 2025			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Khối 10	92.22%	7.56%	0.22%	0%	93.51%	6,29%	0.2%	0%
	415 hs	34 hs	1 hs	0 hs	461 hs	31 hs	1 hs	0 hs
Khối 11	93.67%	5.31%	1.02%	0%	94.25%	5.53%	0.22%	0%
	459 hs	26 hs	5 hs	0 hs	426 hs	25 hs	1 hs	0 hs
Khối 12	97.75%	1.58%	0.67%	0%	97.95%	1.84%	0.2%	0%
	434 hs	7 hs	3 hs	0 hs	478 hs	9 hs	1 hs	0 hs
Toàn trường	<b>94.51%</b>	<b>4.84%</b>	<b>0.65%</b>	<b>0%</b>	<b>95.25%</b>	<b>4.54%</b>	<b>0.21%</b>	<b>0%</b>
	<b>1268 hs</b>	<b>67 hs</b>	<b>9 hs</b>	<b>0 hs</b>	<b>1365 hs</b>	<b>65 hs</b>	<b>3 hs</b>	<b>0 hs</b>

### 2. Kết quả đánh giá học tập của học sinh

	Kết quả học tập của học sinh							
	Năm học 2023 - 2024				Năm học 2024 - 2025			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Khối 10	47.56%	44.67%	7.77%	0%	33.87%	47.26%	18.26%	0.21%
	214 hs	201 hs	35 hs	0 hs	167 hs	233 hs	90 hs	3 hs

Khối 11	58.57%	33.67%	7.14%	0.62%	45.8%	44.91%	9.29%	0%
	287 hs	165 hs	35 hs	3 hs	207 hs	203 hs	42 hs	0 hs
Khối 12	79.05%	19.37%	1.58%	0%	74.18%	25.2%	0.61%	0%
	351 hs	86 hs	7 hs	0 hs	362 hs	123 hs	3 hs	0 hs
Toàn trường	61.56%	32.66%	5.56%	0.22%	51.36%	39.01%	9.42%	0.21%
	%	%	%	%	%	%	%	%
	852 hs	452 hs	77 hs	3 hs	736 hs	559 hs	135 hs	3 hs

### 3. Kết quả các kỳ thi cấp thành phố năm học 2024 - 2025

Stt	Kỳ thi	Nhất (HCV)	Nhì (HCB)	Ba (HCD)	KK	Tổng
1	HSG TP Bảng A		3	1	5	9
2	HSG TP Bảng B	5	13	27	29	74
3	Giải Toán; KHTN bằng Tiếng Anh		12	10	9	31
4	Tiếng hát Phụng Hông		1	1		2
5	KHKT			1	1	2
<b>Tổng</b>		<b>5</b>	<b>29</b>	<b>40</b>	<b>44</b>	<b>118</b>

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

### Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		

<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	0,3	
1,2	Mức thu (nhà nước hỗ trợ, 77.000đ/tháng)		
1,3	Tổng số thu trong năm	979,2	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	979,5	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>	979,5	
1,6	Số chi trong năm	978	
	Trong đó: - BỔ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1,7	Số dư cuối năm	1,5	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm</b>		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	9,7	
2.1.2	Mức thu không quá 10.000đ/tiết và 330.000đ/tháng/hs		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	6.092,8	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.102,5	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>	6.102,5	
2.1.6	Số chi trong năm	6.102,4	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		

	- Chi công tác quản lý, chi đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác: Nộp thuế		
2.1.7	Số dư cuối năm	0,1	
	.....		
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>		
<b>3,1</b>	.....		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: - .....		
	- .....		
	- .....		
3.1.6	Số dư cuối năm		
	.....		
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe</b>		
<b>4.1.</b>	.....		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	8,7	
4.1.2	Mức thu (40.000đ/tháng xe điện, 20.000đ/tháng xe đạp)		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	344,5	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	353,2	

4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>	353,2	
4.1.6	Số chi trong năm	346	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	7,1	
	.....		
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</b>		
<b>5,1</b>	.....		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu ....		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		

HAI PHU  
 HAI PHU  
 HAI PHU

5.1.7	Số dư cuối năm		
	.....		
<b>6</b>	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT</b>		
<b>6,1</b>	<b>Bảo hiểm y tế</b>		
6.1.1	Số học sinh	1436	
6.1.2	Mức thu K12: 563.220 đ, k10,11: 680.400 đ		
6.1.3	Tổng thu	1100,5	
6.1.4	Đã chi	1100,5	
6.1.5	Dư	0	
<b>II</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>		
<b>1</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>		
<b>1,1</b>	<b>Ngân sách chi thường xuyên</b>		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	69,3	
	- Dự toán được giao trong năm	15.742	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	15.811,3	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm	41,9	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	15.769,4	
	- Kinh phí quyết toán	15.769,4	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
<b>1,2</b>	<b>Ngân sách chi không thường xuyên</b>	9.069,8	

	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9.069,8	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	9.069,8	
	- Kinh phí quyết toán	6.569,8	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.500	
<b>2</b>	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
<b>III</b>	<b>NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)</b>		
<b>1</b>	<b>Học phí</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	1,5	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		

2	<b>Học thêm</b>	0,1	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	<b>Coi xe</b>	7,1	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
<b>III</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	172	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	163	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	154	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	190	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	126	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	62	

IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>

- Ban giám hiệu nhà trường bám sát các văn bản chỉ đạo của Sở GD&ĐT, hàng năm xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT, CDS trong nhà trường; chỉ ra những việc cụ thể triển khai áp dụng trong nhà trường.

- Hiệu trưởng nhà trường ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số và ứng dụng CNTT, xây dựng kế hoạch hoạt động; ban hành quyết định thành lập ban quản trị hệ thống CSDL ngành, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên.

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng, lắp đặt thêm đường truyền internet tốc độ cao đảm bảo đường truyền luôn được thông suốt và đáp ứng tốt công việc. Các lớp có lắp đặt đường truyền riêng đến phòng học của lớp. Tại các phòng học và phòng chức năng đều có thiết bị kết nối với tivi có internet.

- Việc ứng dụng, nhập liệu thông tin của học sinh của giáo viên trên CSDL ngành đã thực hiện tốt; không có sai về thông tin học sinh, CCCD. Việc vào điểm và quản lý điểm và thông tin trên CSDL được vận hành đồng bộ; hiệu quả và đã giảm nhiều công sức của giáo viên so với trước đây khi phải sử dụng hoàn toàn hồ sơ giấy.

- 100% giáo viên nhà trường thực hiện việc nộp hồ sơ, kế hoạch bài dạy và ký duyệt giáo án trên môi trường mạng. Không sử dụng giáo án in

- 100% giáo viên nhà trường đã định danh mức 2 Vneid; hiện nay nhà trường đã triển khai tới học sinh.

- Trong quản lý điều hành của BGH ứng dụng tối đa CNTT trong quản lý điều hành; sử dụng các phần mềm quản lý như phần mềm xếp TKB, quản lý CSVC, quản lý hồ sơ viên chức.

- 100% giáo viên nhà trường thực hiện bồi dưỡng chương trình 2018 qua LMS.

- Tổ chức phê duyệt giáo án (kế hoạch bài dạy )100% trên môi trường mạng

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc hệ thống CSDL ngành, sử dụng sổ điểm và học bạ điện tử theo quy định. Tham gia tập huấn chữ ký số.

- Thanh toán chi của nhà trường đối với người lao động được thực hiện qua tài khoản.

- Đường truyền internet tốc độ cao thông suốt được đảm bảo.

- 100% phòng học có internet và tivi kết nối để các thầy cô và học sinh khai thác tài liệu và ứng dụng trong dạy và học

- 100% các phòng chức năng có kết nối internet và thiết bị kết nối

- Nhà trường đang đồng thời sử dụng các phần mềm trong quản lý; kiểm tra đánh giá, soạn giảng, tài chính...

- 100% giáo viên được tập huấn và sử dụng thành thạo việc dạy học trực tiếp/trực tuyến

- Trường có 02 giáo viên phụ trách CNTT đã được và tham gia đầy đủ các đợt tập huấn do sở tổ chức.

Tiếp tục bổ sung cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để phục vụ đầy đủ theo Chương trình 2018 (phòng Âm nhạc, Ngoại ngữ...)

**Nơi nhận:**

- Website nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG  
*Trần Công Trường*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG